

Số: *02* /2017/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày *17* tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;
Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2015-QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 159/2015/TT-BTC ngày 15/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Quy định này quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp và Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thuộc địa phương quản lý;

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô phục vụ công tác có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Định mức tiêu hao nhiên liệu:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí từ Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quyết định này là định mức tối đa cho 100km vận hành (*lít/100km*). Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức căn cứ số km thực tế của xe ô tô để quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu đối với từng loại xe ô tô trong Quy chế chi tiêu của các cơ quan, đơn vị, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và không vượt quá định mức tiêu hao quy định tại Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quyết định này là định mức khi xe vận hành đã tính đến hoạt động của các thiết bị phụ tải đi kèm như: Gạt mưa, máy điều hòa không khí và các yếu tố ảnh hưởng; quay trở đầu xe, đường xấu, dốc, xe hoạt động trong thành phố, thị trấn, hoạt động trên đường ngắn, cầu tạm;

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quyết định này là căn cứ để xây dựng dự toán ngân sách, cấp phát, thanh quyết toán chi phí sử dụng nhiên liệu cho các loại xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Đối với các loại xe ô tô chưa quy định định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị lập danh sách chủng loại xe ô tô gửi Sở Giao thông vận tải phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định định mức tiêu hao nhiên liệu trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định bổ sung.

6. Một số nội dung khi áp dụng định mức.

- Đối với xe số tự động thì (x) nhân thêm 5% so với định mức tiêu hao nhiên liệu theo biểu quy định trên.

- Đối với xe ô tô đưa đón Lãnh đạo thuộc các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc; ô tô chuyên dùng, xe hộ đê, xe phòng chống dịch, xe phòng chống bão lũ, hoạt động trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành như đi khảo sát, đường trơn, lầy, đèo dốc ... thì định mức tiêu hao nhiên liệu có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 15% so với định mức tiêu hao nhiên liệu theo biểu quy định trên.

- Đối với các loại xe mới khi đưa vào sử dụng, hoặc những xe chưa có trong danh mục định mức thì được áp dụng theo tiêu chí kỹ thuật như số chỗ ngồi, công suất động cơ, dung tích xi lanh thì được áp dụng theo định mức tiêu hao nhiên liệu của các loại xe tương đương trong quy định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2017 và thay thế Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành định mức xăng, dầu cho các loại xe ô tô có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *g*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ; (*đề b/cáo*);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (*đề b/cáo*);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, các CV liên quan;
- Phòng Công báo - Tin học;
- Website Hà Nam;
- Lưu: VT, KT.

H/QĐ 01/2017

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông



**ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU TRONG VIỆC SỬ DỤNG XE Ô TÔ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

(Kèm theo Quyết định số: **02** /2017/QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Nam)

A. Mức tiêu hao nhiên liệu cho các loại xe ô tô

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng theo số Km xe đã vận hành (lít/100km)		
				Xe hoạt động đến 90.000km	Xe hoạt động trên 90.000 km đến 180.000km	Xe hoạt động trên 180.000km
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	TOYOTA					
1	Vios	Xăng	1497	8.9	9.4	10.0
2	Corolla Altis 1.8	Xăng	1794	9.8	10.4	11.1
3	Corolla Altis 2.0	Xăng	1997	10.4	3	11.7
4	Camry 2.0	Xăng	1998	11.0	11.7	12.4
5	Camry 2.4	Xăng	2362	11.7	12.5	13.3
6	Camry 2.5	Xăng	2494	11.7	12.5	13.3
7	Innova	Xăng	1998	13.7	14.6	15.5
8	Fortuner	Xăng	2694	18.6	19.8	21.1
9	Land Cruiser Pradogx	Xăng	2694	16.8	17.9	19.0
10	Camry 2.2	Xăng	2164	11.3	12.0	12.8
11	Corolla	Xăng	1587	9.2	9.8	10.4
12	Corolla	Xăng	1987	10.4	11.0	11.7
13	Corona	Xăng	1998	10.4	11.0	11.7
14	Crown Supersaloon30	Xăng	2997	13.5	14.4	15.3
15	Zace GL	Xăng	1781	12.9	13.8	14.6
16	Cressida	Xăng	2367	13.5	14.4	15.3
17	Hiace	Xăng	1998	13.5	14.4	15.3
18	Hiace RZH	Xăng	2438	15.6	16.6	17.7
19	Hiace	Xăng	2694	17.4	18.6	19.7
20	Coaster 30 chỗ	Xăng	2694	20.3	21.6	23.0
21	Hilux	Xăng	2694	13.8	14.7	15.6
22	Jemdkuck327ct	Xăng	2694	13.8	14.7	15.6
23	Land Cruiser	Xăng	4477	20.3	21.6	23.0
24	Land Cruiser	Diesel	4164	16.5	17.6	18.7
25	Fortuner	Diesel	2494	11.7	12.5	13.3

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng theo số Km xe đã vận hành (lít/100km)		
				Xe hoạt động đến 90.000km	Xe hoạt động trên 90.000 km đến 180.000km	Xe hoạt động trên 180.000km
26	<i>Hiace</i>	<i>Diesel</i>	2494	11.7	12.5	13.3
27	<i>HiluxG</i>	<i>Diesel</i>	2982	13.5	14.4	15.3
II	MAZDA					
1	Mazda 3	Xăng	1496	10.2	10.9	11.6
2	Mazda 6	Xăng	1998	9.9	10.6	11.2
3	Mazda 6	Xăng	2488	11.6	12.3	13.1
4	Mazda CX-5	Xăng	1998	11.1	11.8	12.6
5	<i>Mazda B2200</i>	Xăng	2184	12.8	13.6	14.5
6	<i>Mazda E2000</i>	Xăng	1998	12.0	12.8	13.6
7	<i>Mazda 626</i>	Xăng	1998	11.6	12.3	13.1
III	NISSAN					
1	Sunny	Xăng	1498	9.8	10.4	11.1
2	X-Trail	Xăng	1997	11.7	12.5	13.3
3	<i>Bluebirdss</i>	Xăng	1998	11.7	12.5	13.3
4	<i>Stanzaxe</i>	Xăng	2389	13.5	14.4	15.3
5	<i>Terrno</i>	Xăng	2389	13.5	14.4	15.3
6	<i>Patrol 4WD</i>	Xăng	4169	20.3	21.6	23.0
7	<i>Urvan</i>	Xăng	1998	12.8	13.6	14.5
IV	MITSUBISHI					
1	Pajero	Xăng	2972	20.6	22.0	23.4
2	Outlander	Xăng	1998	11.7	12.5	13.3
3	<i>Lancer</i>	Xăng	1584	10.2	10.9	11.6
4	<i>Jolie</i>	Xăng	1997	13.5	14.4	15.3
5	<i>L300</i>	Xăng	1997	13.5	14.4	15.3
6	<i>Delica</i>	Xăng	2350	15.5	16.5	17.5
7	<i>Pajero</i>	Xăng	2351	15.5	16.5	17.5
8	<i>Grandis</i>	Xăng	2378	15.5	16.5	17.5
9	<i>Triton GLS, GLX; Pajero</i>	<i>Diesel</i>	2477	11.7	12.5	13.3
10	<i>Pajero</i>	<i>Diesel</i>	3200	14.7	15.7	16.7
11	<i>Canterttfe645e</i>	<i>Diesel</i>	3567	15.8	16.8	17.9
V	ISUZU					
1	<i>Trooper</i>	Xăng	3165	17.3	18.4	19.6
2	<i>Hi-Lander</i>	<i>Diesel</i>	2499	11.7	12.5	13.3
3	<i>D-Max</i>	<i>Diesel</i>	2999	13.5	14.4	15.3

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng theo số Km xe đã vận hành (lít/100km)		
				Xe hoạt động đến 90.000km	Xe hoạt động trên 90.000 km đến 180.000km	Xe hoạt động trên 180.000km
VI	HONDA					
1	Civic	Xăng	1799	10.1	10.7	11.4
2	Civic	Xăng	1998	11.3	12.0	12.8
VII	HUYNDAI					
1	Accent Blue	Xăng	1368	10.8	11.5	12.2
2	Avante	Xăng	1591	10.9	11.6	12.3
3	Santafe	Diesel	2199	11.7	12.5	13.3
4	Avanehd	Xăng	1591	10.9	11.6	12.3
5	H-1; Cứu thương	Xăng	2359	14.4	15.4	16.3
6	Grandstarexh1; Chở tiền	Xăng	2359	14.4	15.4	16.3
7	Grandstarexvx	Diesel	2497	12.0	12.8	13.6
8	Grace	Diesel	2607	12.6	13.4	14.3
9	County	Diesel	3568	17.3	18.4	19.6
10	County	Diesel	3907	19.2	20.5	21.8
VIII	DAEWOO					
1	Lacetti	Xăng	1598	10.2	10.9	11.6
2	Nubira	Xăng	1598	10.2	10.9	11.6
3	Lacetti	Xăng	1799	11.4	12.2	12.9
4	Leganza	Xăng	1998	12.8	13.6	14.5
IX	FORD					
1	Focus	Xăng	1798	10.2	10.9	11.6
2	Focus	Xăng	1999	11.6	12.3	13.1
3	Everest	Diesel	2499	10.8	11.5	12.2
4	Everest	Diesel	2499	10.8	11.5	12.2
5	Escape	Xăng	2261	13.8	14.7	15.6
6	Escape	Xăng	2967	15.0	16.0	17.0
7	Ranger	Xăng	2606	14.7	15.7	16.7
8	Laser	Xăng	1598	10.2	10.9	11.6
9	Laser	Xăng	1840	11.4	12.2	12.9
10	Transit	Xăng	2000	14.3	15.2	16.2
11	Transit	Diesel	2402	13.5	14.4	15.3
12	Ranger	Diesel	2499	12.0	12.8	13.6
13	Uw8512	Diesel	2499	12.0	12.8	13.6
X	UAZ					

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng theo số Km xe đã vận hành (lit/100km)		
				Xe hoạt động đến 90.000km	Xe hoạt động trên 90.000 km đến 180.000km	Xe hoạt động trên 180.000km
1	<i>Uaz</i>	<i>Xăng</i>	2.445	16.5	17.6	18.7
XI	SUZUKI					
1	Vitarse416	Xăng	1590	9.0	9.6	10.2
XII	COUNTY HM					
1	<i>K29KTCLD</i>	<i>Diesel</i>	3907	19.5	20.8	22.1
	<i>(Cân lưu động)</i>	<i>Diesel</i>	3907	19.5	20.8	22.1
2	<i>Ngthk29dd</i>					
XIII	BAHAI					
1	<i>TOCT2002</i>	<i>Xăng</i>	2438	15.0	16.0	17.0
XIV	VINAXUKI					
1	<i>CC1021LSR</i>	<i>Xăng</i>	2237	14.3	15.2	16.2
XV	SUBAU					
1	<i>LEGACY</i>	<i>Xăng</i>	1994	12.0	12.8	13.6
XVI	Chevrolet					
1	Orlando	Xăng	1796	12.3	13.1	13.9
2	Cruze	Xăng	1796	12.3	13.1	13.9
XVII	Daihatsu					
1	<i>Citivan</i>	<i>Xăng</i>	1589	10.2	10.9	11.6

B. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO DẦU MỠ BÔI TRƠN

Số lượng, km vận hành phải thay dầu tính theo chu kỳ của từng loại xe theo quy định của nhà sản xuất.

1. Dầu bôi trơn động cơ: Cấp phát theo định kỳ 5.000 km/01 lần;
2. Dầu bôi trơn hệ thống truyền động: Cấp phát định kỳ 20.000 km/01 lần;
3. Mỡ bôi trơn các loại: Cấp phát định kỳ 20.000 km/01 lần bảo dưỡng.